CÔNG TY C° PHЇN CH¸NG KHOÁN PINETREE

Digitally signed by CÔNG TY C° PHЇN CH¸NG KHOÁN PINETREE
DN: cn=CÔNG TY C° PHЇN CH¸NG KHOÁN PINETREE c=VN l=HÀ N¸I e=CONTACT@PINETREE.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-01-18 18:18+07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PINETREE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2022

Hà Nội, Tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	8 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 15
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	16
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	17 - 32

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

*	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
	TÀI SẢN				
A	**. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)**	**100**		**2,461,897,420,174**	**2,052,345,296,273**
I	**. Tài sản tài chính**	**110**		**2,454,967,641,053**	**2,047,152,622,109**
1	. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	69,031,549,737	43,325,119,239
1.1	*. Tiền*	*111.1*		*69,031,549,737*	*43,325,119,239*
1.2	*. Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		-	-
2	. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6	740,407,960,824	106,545,727,849
3	. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6	750,000,000,000	200,000,000,000
4	. Các khoản cho vay	114	6	871,586,956,636	1,685,666,532,157
5	. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6	. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7	. Các khoản phải thu	117	8	22,042,617,945	9,024,311,509
7.1	*. Phải thu bán các tài sản tài chính*	*117.1*	*8*	*91,801,710*	-
7.2	*. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*		*21,950,816,235*	*9,024,311,509*
7.2.1	*. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*	*117.3*		-	-
7.2.2	*. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*21,950,816,235*	*9,024,311,509*
8	. Trả trước cho người bán	118		644,254,496	1,608,436,050
9	. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	60,579,592	311,753,427
10	. Phải thu nội bộ	120		-	-
11	. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12	. Các khoản phải thu khác	122	8	1,193,721,823	670,741,878
13	. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		-	-
II	**. Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**6,929,779,121**	**5,192,674,164**
1	. Tạm ứng	131		-	-
2	. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3	. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	14	5,483,369,989	3,845,824,818
4	. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		107,645,250	42,937,250
5	. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		1,338,763,882	1,213,353,101
6	. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	90,558,995
7	. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8	. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9	. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B	**. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)**	**200**		**71,317,777,258**	**79,083,135,585**
I	**. Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		-	-
1	. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
2	. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1	*. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*212.1*		-	-
2.2	*. Đầu tư vào công ty con*	*212.2*		-	-
2.3	*. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*	*212.3*		-	-
2.4	*. Đầu tư dài hạn khác*	*212.4*		-	-
3	. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II	**. Tài sản cố định**	**220**		**58,028,207,669**	**68,623,929,768**
1	. Tài sản cố định hữu hình	221	9	12,671,210,799	13,927,968,848
	- Nguyên giá	*222*		*22,914,640,453*	*20,798,267,453*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223.a*		*(10,243,429,654)*	*(6,870,298,605)*
	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	*223.b*		-	-
2	. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	*225*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226.a*		-	-
	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	*226.b*		-	-
3	. Tài sản cố định vô hình	227	10	45,356,996,870	54,695,960,920
	- Nguyên giá	*228*		*65,292,467,401*	*64,932,967,401*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229.a*		*(19,935,470,531)*	*(10,237,006,481)*
	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	*229.b*		-	-
III	**. Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232.a		-	-
	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232.b		-	-
IV	**. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**		**-**	**-**
V	**. Tài sản dài hạn khác**	**250**		**13,289,569,589**	**10,459,205,817**
1	. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,248,486,840	1,294,406,840
2	. Chi phí trả trước dài hạn	252	13	2,785,380,090	2,421,920,553
3	. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4	. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11	9,255,702,659	6,742,878,424
5	. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI	**. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn**	**260**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2,533,215,197,432**	**2,131,428,431,858**
C	**. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)**	**300**		**1,055,394,693,035**	**666,656,362,542**
I	**. Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**1,055,394,693,035**	**666,656,362,542**
1	. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		1,027,400,000,000	648,940,000,000
1.1	*. Vay ngắn hạn*	*312*		*1,027,400,000,000*	*648,940,000,000*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
1.2	*. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn*	*313*		-	-
2	. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3	. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4	. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5	. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6	. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	12	2,571,295,218	4,206,362,232
7	. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8	. Phải trả người bán ngắn hạn	320		488,663,026	608,443,388
9	. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10	. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		7,337,159,997	8,708,557,877
11	. Phải trả người lao động	323		49,179,650	8,549,209
12	. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13	. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		16,927,260,559	4,001,977,804
14	. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15	. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16	. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17	. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		621,134,585	182,472,032
18	. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19	. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20	. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II	**. Nợ phải trả dài hạn**	**340**		-	-
1	. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1	*. Vay dài hạn*	*342*		-	-
1.2	*. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn*	*343*		-	-
2	. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3	. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4	. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5	. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6	. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7	. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8	. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9	. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10	. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11	. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12	. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13	. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
14	. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15	. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D	**. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)**	**400**		**1,477,820,504,397**	**1,464,772,069,316**
I	**. Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1,477,820,504,397**	**1,464,772,069,316**
1	. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,480,000,000,000	1,480,000,000,000
1.1	. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		970,000,000,000	970,000,000,000
a	*. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411.1a*		*970,000,000,000*	*970,000,000,000*
b	*. Cổ phiếu ưu đãi*	*411.1b*		-	-
1.2	. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		*510,000,000,000*	*510,000,000,000*
1.3	. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần nợ	411.3		-	-
1.4	. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5	. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2	. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3	. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4	. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5	. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1,321,976,000	1,321,976,000
6	. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7	. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(3,501,471,603)	(16,549,906,684)
7.1	*. Lợi nhuận đã thực hiện*	*417.1*		*(3,501,816,058)*	*(16,601,767,901)*
7.2	*. Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*344,455*	*51,861,217*
II	**. Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**420**		-	-
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			**1,477,820,504,397**	**1,464,772,069,316**
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ & VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	**440**		**2,533,215,197,432**	**2,131,428,431,858**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Mệnh giá 1 cổ phiếu là 10.000 - Đơn vị: VND)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A	**. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
1	. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2	. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3	. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4	. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5	. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6	. Cổ phiếu đang lưu hành	006		97,000,000	97,000,000
7	. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8	. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		4,557,110,000	70,540,000
9	. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	230,000
10	. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11	. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12	. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	600,000
13	. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			-	-
1	. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		3,520,500,650,000	2,578,529,920,000
a	*. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*3,369,924,740,000*	*2,269,657,150,000*
b	*. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*		*736,670,000*	*610,000,000*
c	*. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	*021.3*		-	-
d	*. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	*021.4*		-	*9,879,000,000*
e	*. Tài sản tài chính chờ thanh toán*	*021.5*		*149,839,240,000*	*298,383,770,000*
f	*. Tài sản tài chính chờ cho vay*	*021.6*		-	-
2	. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a	*. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	022.1		-	-
b	*. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	022.2		-	-
c	*. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố*	022.3		-	-
d	*. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*	022.4		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
3	. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4	. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5	. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6	. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7	. Tiền gửi của khách hàng	026		549,188,401,467	946,504,709,202
7.1	. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027		549,188,401,467	946,504,709,202
7.2	. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3	. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a	*. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*029.1*		-	-
b	*. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*029.2*		-	-
7.4	. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8	. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		549,184,854,467	946,382,044,627
8.1	*. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.1*		*537,189,461,327*	*934,304,766,762*
8.2	*. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.2*		*11,995,393,140*	*12,077,277,865*
9	. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10	. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11	. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12	. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		3,547,000	122,664,575

TRẦN THỊ MINH HIỀN	**ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG**	**LEE JUN HYUCK**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q4/2022	Q4/2021	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
I	**. DOANH THU HOẠT ĐỘNG**						
1.1	. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	14	16,511,141,722	3,448,186,005	28,242,072,402	10,330,556,189
a	*. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*	*18*	*14,177,207,501*	*1,829,536,459*	*22,413,474,955*	*7,441,728,532*
b	*. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ*	*01.2*		*90,796*	*38,527,121*	*119,780,537*	*123,368,070*
c	*. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*01.3*		*2,333,843,425*	*1,580,122,425*	*5,708,816,910*	*2,765,459,587*
1.2	. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	14	10,973,090,406	1,201,506,850	30,213,238,352	7,743,816,440
1.3	. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	14	25,377,732,195	33,049,379,207	122,727,646,425	89,115,083,778
1.4	. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5	. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6	. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		6,873,025,762	12,686,119,090	34,011,836,392	35,032,277,805
1.7	. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8	. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9	. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		666,602,857	516,213,656	2,300,861,192	1,528,850,294
1.10	. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-	-
1.11	. Thu nhập hoạt động khác	11		120,155,935	252,550,430	496,398,592	570,962,835
	Cộng doanh thu hoạt động (20=01-->11)	**20**		**60,521,748,877**	**51,153,955,238**	**217,992,053,355**	**144,321,547,341**
II	**. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**			-	-	-	-
2.1	. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		456,286,848	296,523,373	2,667,952,696	698,836,750
a	*. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*	*18*	*455,598,776*	*249,345,033*	*2,482,655,397*	*601,360,400*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q4/2022	Q4/2021	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
b	*. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi lỗ (FVTPL)*	*21.2*		*688,072*	*36,878,340*	*171,297,299*	*65,077,275*
c	*. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*	21.3		-	*10,300,000*	*14,000,000*	*32,399,075*
2.2	. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3	. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4	. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5	. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6	. Chi phí hoạt động tự doanh	26		3,194,991	25,860,855	44,054,801	102,121,636
2.7	. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		22,602,027,351	23,135,791,611	94,961,960,385	71,965,330,290
2.8	. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9	. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10	. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		526,802,128	413,488,713	1,792,330,324	1,137,550,305
2.11	. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12	. Chi phí các dịch vụ khác	32		1,775,509	1,901,674	6,759,570	4,718,447
	Cộng chi phí hoạt động (40=21--->32)	**40**		**23,590,086,827**	**23,873,566,226**	**99,473,057,776**	**73,908,557,428**
III	**. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		15	-	-	-	-
3.1	. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2	. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1,240,210,518	858,710,468	2,691,328,051	1,743,950,950

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q4/2022	Q4/2021	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
3.3	. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4	. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	276,564,417	441,901,841	538,098,159
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	**50**		**1,240,210,518**	**1,135,274,885**	**3,133,229,892**	**2,282,049,109**
IV	**IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**			-	-	-	-
4.1	. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2	. Chi phí lãi vay	52		13,186,408,148	3,291,060,956	30,017,932,502	9,313,209,205
4.3	. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4	. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5	. Chi phí tài chính khác	55		6,374,202,106	2,242,509,338	18,783,318,879	4,796,466,983
	Cộng chi phí tài chính (60=51-->55)	**60**		**19,560,610,254**	**5,533,570,294**	**48,801,251,381**	**14,109,676,188**
V	**. CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**61**		-	-	-	-
VI	**. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	16	**15,792,072,136**	**10,371,467,849**	**55,177,100,786**	**33,171,221,905**
VII	**. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)**	**70**		**2,819,190,178**	**12,510,625,754**	**17,673,873,304**	**25,414,140,929**
VIII	**. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**			-	-	-	-
8.1	. Thu nhập khác	71		50,000	35,630,000	39,936,903	35,630,066
8.2	. Chi phí khác	72		75,600	-	491,489,485	67,113,388
	Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	**80**		**(25,600)**	**35,630,000**	**(451,552,582)**	**(31,483,322)**
IX	**. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)**	**90**		**2,819,164,578**	**12,546,255,754**	**17,222,320,722**	**25,382,657,607**
9.1	. Lợi nhuận đã thực hiện	91		2,819,761,854	12,544,606,973	17,273,837,484	25,324,366,812
9.2	. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(597,276)	1,648,781	(51,516,762)	58,290,795
X	**. CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**389,385,106**	-	**4,173,885,641**	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q4/2022	Q4/2021	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
10.1	. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		389,385,106	-	4,173,885,641	-
10.2	. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI	**. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90 - 100)**	**200**		**2,429,779,472**	**12,546,255,754**	**13,048,435,081**	**25,382,657,607**
XII	**. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**	**300**		-	-	-	-
12.1	. Lãi /(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2	. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3	. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4	. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
	Tổng thu nhập toàn diện	**400**		-	-	-	-
XIII	**. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**		-	-	-	-
13.1	. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-
13.2	. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

TRẦN THỊ MINH HIỀN	**ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG**	**LEE JUN HYUCK**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PINETREE

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước
I	**. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	**. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp**	**01**		**17,222,320,722**	**25,382,657,607**
2	**. Điều chỉnh cho các khoản:**	**02**		**(43,056,489,945)**	**(29,658,888,454)**
	- Khấu hao TSCĐ	*03*		*13,071,595,099*	*10,619,385,021*
	- Các khoản dự phòng	*04*		-	-
	- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	*05*		-	-
	- Chi phí lãi vay	*06*		*30,017,932,502*	*9,313,209,205*
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	*07*		*3,223,060,353*	*458,467,649*
	- Dự thu tiền lãi	*08*		*(89,369,077,899)*	*(50,049,950,329)*
	- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3	**. Tăng các chi phí phi tiền tệ**	10		**171,297,299**	**65,077,275**
	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		171,297,299	65,077,275
	- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
	- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
	- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
	- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
	- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
	- Lỗ khác	17		-	-
4	**. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**	18		**(119,780,537)**	**(123,368,070)**
	- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(119,780,537)	(123,368,070)
	- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
	- Lãi khác	21		-	-
5	**. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**30**		**(327,186,372,092)**	**(1,402,629,316,483)**
	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	*31*		*(633,913,749,737)*	*(54,686,197,774)*
	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	*32*		*(550,000,000,000)*	*(94,500,000,000)*
	- Tăng (giảm) các khoản cho vay	*33*		*814,079,575,521*	*(1,293,432,450,096)*
	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	*34*		-	-
	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	*35*		*(91,801,710)*	*2,880,000*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước
	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*36*		*76,442,573,173*	*43,880,228,168*
	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	*37*		*251,173,835*	*(256,839,734)*
	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	*38*		-	-
	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	*39*		*(522,979,945)*	*2,256,076,552*
	- Tăng (giảm) các tài sản khác	*40*		*(2,638,235,016)*	*(2,228,119,565)*
	- Tăng (giảm) phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	*41*		*2,327,358,791*	*(134,871,130)*
	- Tăng (giảm) giảm chi phí trả trước	*42*		*(2,001,004,708)*	*(1,400,830,883)*
	- Thuế TNDN đã nộp	*43*		*(3,693,941,540)*	-
	- Lãi vay đã trả	*44*		*(25,334,396,942)*	*(8,459,443,063)*
	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	*45*		*844,401,192*	*(2,561,615,546)*
	- Tăng (giảm) các khoản trích phúc lợi nhân viên	*46*		-	-
	- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	*47*		*(1,760,782,986)*	*6,096,884,161*
	- Tăng (giảm) phải trả người lao động	*48*		*40,630,441*	*(169,685,487)*
	- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	*49*		-	-
	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	*50*		*(1,196,404,461)*	*3,366,957,254*
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		55,920,000	96,540,000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(74,708,000)	(498,829,340)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***(352,969,024,553)***	***(1,406,963,838,125)***
II	**. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			-	-
1	. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(2,475,873,000)	(26,147,750,124)
2	. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3	. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4	. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5	. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		2,691,328,051	1,743,950,950
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***215,455,051***	***(24,403,799,174)***
III	**. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			-	-
1	. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	865,000,000,000
2	. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước
3	. Tiền vay gốc	73		4,166,846,527,402	4,020,049,000,000
3.1	*. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán*	*73.1*		-	-
3.2	*. Tiền vay khác*	*73.2*		4,166,846,527,402	4,020,049,000,000
4	. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(3,788,386,527,402)	(3,410,654,000,000)
4.1	*. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán*	*74.1*		-	-
4.2	*. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính*	*74.2*		-	-
4.3	*. Tiền chi trả gốc nợ vay khác*	*74.3*		(3,788,386,527,402)	(3,410,654,000,000)
5	. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6	. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***378,460,000,000***	***1,474,395,000,000***
IV	**. Tăng/giảm tiền thuần trong năm**	**90**		**25,706,430,498**	**43,027,362,701**
V	**. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**101**		**43,325,119,239**	**297,756,538**
	- Tiền	*101.1*		*43,325,119,239*	*297,756,538*
	- Các khoản tương đương tiền	*101.2*		-	-
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*102*		-	-
VI	**. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối Quý**	**103**		**69,031,549,737**	**43,325,119,239**
	- Tiền	*103.1*		*69,031,549,737*	*43,325,119,239*
	- Các khoản tương đương tiền	*103.2*		-	-
	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*104*		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước
I	**I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**				
1	. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		56,345,454,150,930	50,058,398,912,850
2	. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(57,203,434,821,356)	(53,687,122,923,100)
3	. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4	. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5	. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6	. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7	. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		71,701,206,525,206	40,855,875,171,797
8	. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(71,240,423,044,940)	(36,547,552,146,096)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

9	. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09	-	-
10	. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10	-	-
11	. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	-	-
12	. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12	-	-
13	. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13	-	-
14	. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	93,031,637,818	92,601,233,685
15	. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(93,150,755,393)	(92,500,039,110)
	Tăng/giảm tiền thuần trong năm	***20***	***(397,316,307,735)***	***679,700,210,026***
II	**. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**30**	**946,504,709,202**	**266,804,499,176**
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	946,504,709,202	266,804,499,176
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*32*	*946,504,709,202*	*266,804,499,176*
	Trong đó có kỳ hạn		-	-
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	*33*	-	-
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*34*	-	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	-	-
	Trong đó có kỳ hạn		-	-
	Các khoản tương đương tiền	36	-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37	-	-
III	**. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối Quý của khách hàng**	**40**	**549,188,401,467**	**946,504,709,202**
	Tiền gửi ngân hàng cuối Quý:	41	549,188,401,467	946,504,709,202
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*42*	*549,188,401,467*	*946,504,709,202*
	Trong đó có kỳ hạn		-	-
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	*43*	-	-
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*44*	-	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	*45*	-	-
	Trong đó có kỳ hạn		-	-
	Các khoản tương đương tiền	*46*	-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*47*	-	-

TRẦN THỊ MINH HIỀN	**ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG**	**LEE JUN HYUCK**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối Quý	
					Từ đầu năm đến cuối quý - Năm trước		Từ đầu năm đến cuối quý - Năm nay			
			Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
I	**. Biến động vốn chủ sở hữu**									
1	. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		**615,000,000,000**	**1,480,000,000,000**	**865,000,000,000**	-	-	-	**1,480,000,000,000**	**1,480,000,000,000**
1.1	*. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*615,000,000,000*	*970,000,000,000*	*355,000,000,000*	-	-	-	*970,000,000,000*	*970,000,000,000*
1.2	*. Cổ phiếu ưu đãi*		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	*. Thặng dư vốn cổ phần*		-	*510,000,000,000*	*510,000,000,000*	-	-	-	*510,000,000,000*	*510,000,000,000*
1.4	*. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu*		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	*. Vốn khác của chủ sở hữu*		-	-	-	-	-	-	-	-
2	. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
3	. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
4	. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1,321,976,000	1,321,976,000	-	-	-	-	1,321,976,000	*1,321,976,000*
5	. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6	. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7	. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8	. Lợi nhuận chưa phân phối		(41,932,564,291)	(16,549,906,684)	25,382,657,607	-	13,048,435,081	-	(16,549,906,684)	(3,501,471,603)
8.1	*. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*(41,926,134,713)*	*(16,601,767,901)*	*25,324,366,812*	-	*13,099,951,843*	-	*(16,601,767,901)*	*(3,501,816,058)*
8.2	*. Lợi nhuận chưa thực hiện*		*(6,429,578)*	*51,861,217*	*58,290,795*	-	*(51,516,762)*	-	*51,861,217*	*344,455*
	Tổng Cộng		**574,389,411,709**	**1,464,772,069,316**	**890,382,657,607**	-	**13,048,435,081**	-	**1,464,772,069,316**	**1,477,820,504,397**
II	**. Thu nhập toàn diện khác**		-	-	-	-	-	-	-	-
1	. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
2	. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
3	. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
4	. Lãi, lỗ toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng Cộng		-	-	-	-	-	-	-	-

TRẦN THỊ MINH HIỀN
Người lập biểu
Ngày 18 tháng 01 năm 2023

ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG
Kế toán trưởng

LEE JUN HYUCK
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree (Trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 10/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2003, và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0101294902, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 02 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 11 năm 2022. Công ty được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 10/GCNTVLK lần đầu ngày 01 tháng 05 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp.

Trụ sở của công ty: Tầng 20, Tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 970.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 970.000.000.000 đồng, tương đương 97.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 95 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán và Tư vấn tài chính, Tự doanh chứng khoán, Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Điều 14 Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh,

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh,

g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức

góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các Quy định về giá trị hợp lý từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016. Thông tư 210 và Thông tư 334 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc các khoản đầu tư mà giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN" trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau :

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;

Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định về mức trích lập của các khoản đầu tư khác;

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM"), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên được xác định bằng với giá gốc cộng với lãi dự thu (nếu có) hoặc theo phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 về hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu nhập khác. Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay và phải thu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện Lũy kế từ Đầu năm đến cuối Quý	Giá trị giao dịch thực hiện Lũy kế từ Đầu năm đến cuối Quý
	Cổ phiếu	VND
a) Của công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	91,088	3,151,869,940
- Trái phiếu	36,576,820	4,948,544,472,740
- Chứng khoán khác	919,875	4,323,864,048,139
Cộng	**37,587,783**	**9,275,560,390,819**
b) Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	4,952,701,280	112,172,920,688,290
- Trái phiếu	5,494	552,061,776
- Chứng khoán khác	433,786,131	531,550,905,330
Cộng	**5,386,492,905**	**112,705,023,655,396**
Tổng cộng	**5,424,080,688**	**121,980,584,046,215**

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	67,031,549,737	43,325,119,239
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
Tiền gửi ký quỹ	2,000,000,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	**69,031,549,737**	**43,325,119,239**

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu	**10,980,695**	**11,325,150**	**269,573,333**	**321,434,550**
- Cổ phiếu niêm yết	10,980,695	11,325,150	265,385,333	321,434,550
- Cổ phiếu upcom	-	-	-	-
- Cổ phiếu khác	-	-	4,188,000	-
Trái phiếu	**464,133,378,384**	**464,133,378,384**	**5,027,748,244**	**5,027,748,244**
- Trái phiếu niêm yết	24,712,654,249	24,712,654,249	-	-
- Trái phiếu chưa niêm yết	439,420,724,135	439,420,724,135	5,027,748,244	5,027,748,244
Chứng chỉ tiền gửi	**276,263,257,290**	**276,263,257,290**	**101,196,545,055**	**101,196,545,055**
Cộng	**740,407,616,369**	**740,407,960,824**	**106,493,866,632**	**106,545,727,849**

TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (AFS)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND
	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn 03 tháng	-	-	-	-
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	750,000,000,000	750,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
Các tài sản HTM khác	-	-	150,000,000,000	150,000,000,000
Cộng	**750,000,000,000**	**750,000,000,000**	**200,000,000,000**	**200,000,000,000**

CÁC KHOẢN CHO VAY

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán	761,528,436,675	761,528,436,675	1,204,524,997,861	1,204,524,997,861
Cho vay ứng trước tiền bán	110,058,519,961	110,058,519,961	481,141,534,296	481,141,534,296
Cộng	**871,586,956,636**	**871,586,956,636**	**1,685,666,532,157**	**1,685,666,532,157**

7. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	31/12/2022				01/01/2022			
	Giá mua	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	10,980,695	1,715,600	(1,371,145)	11,325,150	265,385,333	60,946,112	(4,896,895)	321,434,550
Cổ phiếu Upcom	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu khác	-	-	-	-	4,188,000	-	(4,188,000)	-
Trái phiếu niêm yết	24,712,654,249	-	-	24,712,654,249	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	439,420,724,135	-	-	439,420,724,135	5,027,748,244	-	-	5,027,748,244
Chứng chỉ tiền gửi	276,263,257,290	-	-	276,263,257,290	101,196,545,055	-	-	101,196,545,055
Cộng	**740,407,616,369**	**1,715,600**	**(1,371,145)**	**740,407,960,824**	**106,493,866,632**	**60,946,112**	**(9,084,895)**	**106,545,727,849**
Tài sản tài chính AFS								
	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản tài chính HTM								
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn 03 tháng	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	750,000,000,000	-	-	750,000,000,000	50,000,000,000	-	-	50,000,000,000
Các tài sản HTM khác	-	-	-	-	150,000,000,000	-	-	150,000,000,000
Cộng	**750,000,000,000**	-	-	**750,000,000,000**	**200,000,000,000**	-	-	**200,000,000,000**
Tài sản tài chính cho vay								
Cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán	761,528,436,675	-	-	761,528,436,675	1,204,524,997,861	-	-	1,204,524,997,861
Cho vay ứng trước tiền bán	110,058,519,961	-	-	110,058,519,961	481,141,534,296	-	-	481,141,534,296
Cộng	**871,586,956,636**	-	-	**871,586,956,636**	**1,685,666,532,157**	-	-	**1,685,666,532,157**
Tổng cộng	**2,361,994,573,005**	**1,715,600**	**(1,371,145)**	**2,361,994,917,460**	**1,992,160,398,789**	**60,946,112**	**(9,084,895)**	**1,992,212,260,006**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Các khoản phải thu từ bán các tài sản tài chính		
Phải thu về khớp lệnh chứng khoán T+2 (hoặc T+1)	91,801,710	-
Cộng	**91,801,710**	-
b. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		
Phải thu lãi nghiệp vụ margin	6,743,145,163	6,027,334,369
Phải thu lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán	40,734,092	50,264,810
Dự thu cổ tức, tiền lãi khác	15,166,936,980	2,946,712,330
Trong đó, các khoản phải thu khó đòi	-	-
Cộng	**21,950,816,235**	**9,024,311,509**
c. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Phải thu hoạt động dịch vụ môi giới	60,579,592	201,753,427
Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	-	-
Phải thu các dịch vụ khác	-	110,000,000
Trong đó, các khoản phải thu khó đòi	-	-
Cộng	**60,579,592**	**311,753,427**
d. Các khoản phải thu khác		
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Phải thu khác	1,193,721,823	670,741,878
Trong đó, các khoản phải thu khó đòi	-	-
Cộng	**1,193,721,823**	**670,741,878**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH`

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**19,246,262,109**	**1,452,433,344**	**99,572,000**	**20,798,267,453**
- Mua từ đầu năm đến cuối quý	1,279,630,000	836,743,000	-	2,116,373,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	**20,525,892,109**	**2,289,176,344**	**99,572,000**	**22,914,640,453**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	-	-	-
Số dư đầu năm	**6,004,757,225**	**820,733,989**	**44,807,391**	**6,870,298,605**
- Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	3,042,922,855	310,293,798	19,914,396	3,373,131,049
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	**9,047,680,080**	**1,131,027,787**	**64,721,787**	**10,243,429,654**
	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-
Số dư đầu năm	**13,241,504,884**	**631,699,355**	**54,764,609**	**13,927,968,848**
	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	**11,478,212,029**	**1,158,148,557**	**34,850,213**	**12,671,210,799**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm ứng dụng	Khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**64,932,967,401**	-	**64,932,967,401**
Mua trong năm	359,500,000	-	359,500,000
- Tạo ra từ nội bộ Công ty	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối Quý	**65,292,467,401**	-	**65,292,467,401**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**10,237,006,481**	-	**10,237,006,481**
Khấu hao trong năm	9,698,464,050	-	9,698,464,050
Số dư cuối Quý	**19,935,470,531**	-	**19,935,470,531**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**54,695,960,920**	-	**54,695,960,920**
Số dư cuối Quý	**45,356,996,870**	-	**45,356,996,870**

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Quỹ hỗ trợ thanh toán	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	8,758,848,419	6,258,848,419
Tiền lãi phân bổ hàng năm	376,854,240	364,030,005
Cộng	**9,255,702,659**	**6,742,878,424**

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	243,996,753	650,235,082
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán Tp.HCM	2,126,899,682	3,400,251,622
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	200,398,783	155,875,528
	2,571,295,218	**4,206,362,232**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí quảng bá thương hiệu	128,757,636	117,105,008
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí cước internet, mua thông tin	1,325,413,311	1,267,354,464
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4,029,199,042	2,461,365,346
Cộng	**5,483,369,989**	**3,845,824,818**
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	1,493,719,943	1,421,507,310
Chi phí bảo trì phần mềm, chi phí phần mềm	81,800,636	419,012,086
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,209,859,511	581,401,157
Cộng	**2,785,380,090**	**2,421,920,553**

14. CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ HTM

	Q4/2022	Q4/2021	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính FVTPL				
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	14,177,207,501	1,829,536,459	22,413,474,955	7,441,728,532
Cổ tức cổ phiếu, tiền lãi trái phiếu	2,333,843,425	1,580,122,425	5,708,816,910	2,765,459,587
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	90,796	38,527,121	119,780,537	123,368,070
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
Tiền lãi từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	10,973,090,406	1,201,506,850	30,213,238,352	7,743,816,440
Tiền lãi khác	-	-	-	-
Từ các khoản cho vay				
Tiền lãi từ khoản cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	5,040,625,893	9,298,704,996	26,455,413,979	24,489,655,147
Tiền lãi từ khoản cho vay ký quỹ chứng khoán	20,337,106,302	23,750,674,211	96,272,232,446	64,625,428,631
Cộng	**52,861,964,323**	**37,699,072,062**	**181,182,957,179**	**107,189,456,407**

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính	Q4/2022	Q4/2021	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	863,356,278	494,680,463	2,314,473,811	1,379,920,945
Doanh thu Quỹ hỗ trợ thanh toán phân bổ năm	376,854,240	364,030,005	376,854,240	364,030,005
Doanh thu khác về đầu tư	-	276,564,417	441,901,841	538,098,159
Cộng	**1,240,210,518**	**1,135,274,885**	**3,133,229,892**	**2,282,049,109**

16. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi phí quản lý CTCK	Q4/2022	Q4/2021	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
	VND	VND	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi	9,440,786,669	6,118,050,186	35,901,819,160	19,919,237,635
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	740,299,410	429,287,800	2,477,959,660	1,485,954,550
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-	-
Chi phí văn phòng phẩm	35,075,620	41,446,000	97,094,588	72,235,202
Chi phí công cụ, dụng cụ	124,827,074	177,882,753	774,372,858	637,617,416
Chi phí khấu hao TSCĐ	190,373,065	30,247,431	489,284,560	124,571,796
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1,454,887,731	669,321,738	3,530,711,715	1,383,860,045
Chi phí dự phòng	-	-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,790,804,645	2,891,501,116	11,851,238,424	9,206,123,899
Chi phí khác	15,017,922	13,730,825	54,619,821	341,621,362
Cộng	**15,792,072,136**	**10,371,467,849**	**55,177,100,786**	**33,171,221,905**

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông của Công ty trong năm được thực hiện dựa trên các dữ liệu sau:

	Q4/2022	Q4/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2,429,779,472	12,538,835,518
(Lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN	-	-
Lãi để tính lãi trên cổ phiếu (VND)	**2,429,779,472**	**12,538,835,518**
	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	97,000,000	88,744,565
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**25**	**141**

18. LÃI/ LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Lãi / Lỗ từ các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán từ đầu năm đến cuối Quý	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/Lỗ bán chứng khoán kỳ này Năm nay	Lãi/Lỗ bán chứng khoán kỳ này Năm trước
	đơn vị	VND	VND	VND	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết	23,295	45,222	1,053,453,230	926,316,411	127,136,819	218,092,923
Cổ phiếu chưa niêm yết	100	72,126	7,212,600	6,416,000	796,600	-
Trái phiếu niêm yết	1,680,792	102,503	172,286,301,252	171,580,066,413	706,234,839	240,477,500
Trái phiếu chưa niêm yết	13,921,885	137,668	1,916,597,174,014	1,907,118,275,671	9,478,898,343	4,552,019,708
Giấy tờ có giá	459,915	4,304,937	1,979,905,310,484	1,967,804,902,130	12,100,408,354	2,431,138,401
Cộng	**16,085,987**	**4,662,456**	**4,069,849,451,580**	**4,047,435,976,625**	**22,413,474,955**	**7,441,728,532**
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL						
Cổ phiếu niêm yết	25,080	26,135	655,463,910	761,600,427	106,136,517	254,036,128
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	207,070	101,096	20,934,036,750	21,278,358,500	344,321,750	-
Trái phiếu chưa niêm yết	1,400,000	99,150	138,810,600,000	140,834,030,000	2,023,430,000	347,324,272
Giấy tờ có giá	10	10,053,917,808	100,539,178,080	100,547,945,210	8,767,130	-
Cộng	**1,632,160**	**10,054,144,189**	**260,939,278,740**	**263,421,934,137**	**2,482,655,397**	**601,360,400**

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần và các quỹ dự trữ trừ lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, tuy nhiên rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể đối với khoản vay ngoại tệ có giá trị lớn do Công ty đã thực hiện giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản tiền gửi và tiền vay của Công ty. Công ty quản lý rủi ro bằng việc phân tích tình hình lãi suất trên thị trường để tối đa hóa các hình thức đầu tư có lợi cho Công ty và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro. Các khoản tiền vay của Công ty đều là các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi theo lãi suất SOFR 3 tháng, theo hợp đồng vay cố định hoặc các hợp đồng thấu chi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá

Các hoạt động đầu tư của Công ty thường diễn ra trong thời gian ngắn theo các hợp đồng mua bán trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi nên rủi ro về giá là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các rủi ro tín dụng chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác của Công ty.

Đối với các khoản phải thu, Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá các khoản phải thu và lập dự phòng phải thu khó đòi kịp thời cho từng khách hàng khi lập báo cáo tài chính (nếu có).

Đối với các khoản phải thu dịch vụ ký quỹ (margin), Công ty quản lý rủi ro thông qua việc kiểm soát số lượng và giá trị chứng khoán của nhà đầu tư tại bất kỳ thời điểm nào.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tài sản đảm bảo

Công ty dùng các hợp đồng tiền gửi để đảm bảo cho nghĩa vụ vay theo các hợp đồng thấu chi và hạn mức tín dụng doanh nghiệp.

Công ty đang nắm giữ các tài khoản chứng khoán, tiền ký quỹ tại tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán để bảo đảm hợp đồng giao dịch ký quỹ.

20. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý IV năm 2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động Quý IV năm 2022 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính Quý IV năm 2022.

21. SỐ LIỆU SO SÁNH

Không có.

TRẦN THỊ MINH HIỀN	**ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG**	**LEE JUN HYUCK**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 18 tháng 01 năm 2023